



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
VTC TELECOMMUNICATION JOINT STOCK COMPANY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2022



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	07 - 33
PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	
PHỤ LỤC 2: BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT VÀ PT CÔNG NGHỆ THÔNG MINH	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
				31/03/2022	01/01/2022
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		231.952.034.730	223.349.732.418
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	9.489.705.192	31.691.385.199
1	Tiền	111		3.659.705.192	31.241.385.199
2	Các khoản tương đương tiền	112		5.830.000.000	450.000.000
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	11.500.000.000	11.000.000.000
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11.500.000.000	11.000.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		144.011.031.675	118.636.949.319
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		62.402.621.946	88.962.550.652
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		43.715.484.605	4.978.060.536
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	38.153.110.324	24.956.523.331
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(260.185.200)	(260.185.200)
IV	Hàng tồn kho	140		65.693.808.947	61.047.510.034
1	Hàng tồn kho	141	V.6.	65.693.808.947	61.126.580.915
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(79.070.881)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.257.488.916	973.887.866
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		219.405.907	83.837.459
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		942.773.754	757.499.565
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		95.309.255	132.550.842
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		30.084.813.776	30.987.959.422
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		511.450.286	758.777.820
1	Phải thu dài hạn khác	216		511.450.286	758.777.820
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		25.062.386.728	26.558.922.816
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	24.956.616.000	26.444.831.957
-	- Nguyên giá	222		71.224.778.198	71.224.778.198
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(46.268.162.198)	(44.779.946.241)
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	105.770.728	114.090.859
-	- Nguyên giá	228		433.702.497	433.702.497
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(327.931.769)	(319.611.638)
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		4.510.976.762	3.670.258.786
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	4.510.976.762	3.670.258.786
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)		270		262.036.848.506	254.337.691.840

(Các thuyết minh từ trang 7 đến 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
C NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		177.068.401.436	166.213.646.635
I Nợ ngắn hạn	310		177.068.401.436	166.213.646.635
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		43.351.664.522	47.137.226.747
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20.277.572.960	19.010.253.980
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.	1.727.391.908	864.132.942
4 Phải trả người lao động	314		1.421.280.509	973.908.289
5 Chi phí phải trả	315	V.12.	6.805.056.750	8.558.160.787
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13.	10.939.706.429	11.305.023.405
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10.	89.605.124.411	74.637.836.538
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.940.603.947	3.727.103.947
II Nợ dài hạn	330		-	-
D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		84.968.447.070	88.124.045.205
I Vốn chủ sở hữu	410		84.968.447.070	88.124.045.205
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.14.	45.346.960.000	45.346.960.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	V.14.	200.264.000	200.264.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.14.	-	-
4 Cổ phiếu quỹ (*)	415	V.14.	(55.530.000)	(55.530.000)
5 Quỹ đầu tư phát triển	418	V.14.	13.029.316.798	13.008.563.601
6 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.14.	-	-
7 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.14.	11.670.506.483	14.970.291.123
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14.949.537.926	14.618.932.250
Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		(3.279.031.443)	351.358.873
8 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		14.776.929.789	14.653.496.481
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		262.036.848.506	254.337.691.840

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thụy Kiều Giang

Nguyễn Thụy Kiều Giang



Lê Xuân Tiến

(Các thuyết minh từ trang 7 đến 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.1.	15.911.335.982	24.577.083.869	15.911.335.982	24.577.083.869
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		15.911.335.982	24.577.083.869	15.911.335.982	24.577.083.869
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.16.	11.363.868.256	17.820.623.063	11.363.868.256	17.820.623.063
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.547.467.726	6.756.460.806	4.547.467.726	6.756.460.806
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17.	122.300.800	392.673.753	122.300.800	392.673.753
7 Chi phí tài chính	22	VI.18.	1.491.515.870	1.407.963.901	1.491.515.870	1.407.963.901
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.491.501.196	1.381.984.316	1.491.501.196	1.381.984.316
8 Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9 Chi phí bán hàng	25	VI.21.	3.326.131.999	4.350.025.699	3.326.131.999	4.350.025.699
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.22.	2.942.481.952	3.747.922.695	2.942.481.952	3.747.922.695
11 Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(3.090.361.295)	(2.356.777.736)	(3.090.361.295)	(2.356.777.736)
12 Thu nhập khác	31		34.959.273	482.879.567	34.959.273	482.879.567
13 Chi phí khác	32		-	34.902.428	-	34.902.428
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		34.959.273	447.977.139	34.959.273	447.977.139
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(3.055.402.022)	(1.908.800.597)	(3.055.402.022)	(1.908.800.597)
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		100.196.113	93.324.958	100.196.113	93.324.958
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		(3.155.598.135)	(2.002.125.555)	(3.155.598.135)	(2.002.125.555)
19 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(3.279.031.443)	(2.116.307.651)	(3.279.031.443)	(2.116.307.651)
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		123.433.308	114.182.096	123.433.308	114.182.096
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				(723,98)	(467,26)
22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				(723,98)	(467,26)

Người lập biểu



Nguyễn Thụy Kiều Giang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thụy Kiều Giang



Tính tại Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2022
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
Đại diện pháp luật

Lê Xuân Tiến

Mẫu B 03a - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(3.055.402.022)	(1.908.800.597)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.496.536.088	1.770.634.999
- Các khoản dự phòng	03	(79.070.881)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(4.499.810)	1.842.396
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(90.597.699)	(154.275.013)
- Chi phí lãi vay	06	1.491.501.196	1.381.984.316
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi	08	(241.533.128)	1.091.386.101
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(25.225.196.819)	78.349.058.007
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4.567.228.032)	(517.064.632)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(3.235.435.688)	(69.008.952.364)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(976.286.424)	(39.528.685)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.645.053.106)	(1.512.446.610)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(2.163.730.982)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(786.500.000)	(62.128.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(36.677.233.197)	6.136.592.435
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(201.500.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.500.000.000	9.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(5.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.765.507	10.979.123
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(496.234.493)	4.309.479.123

(Các thuyết minh từ trang 7 đến 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

(tiếp theo)

III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	29.063.228.400	29.750.946.552
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(14.095.940.527)	(49.878.466.291)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(3.200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	14.967.287.873	(23.327.519.739)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(22.206.179.817)	(12.881.448.181)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	31.691.385.199	17.575.499.801
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.499.810	(1.842.396)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	9.489.705.192	4.692.209.224

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
Đại diện pháp luật

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thụy Kiều Giang

Nguyễn Thụy Kiều Giang

Lê Xuân Tiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được thành lập từ việc cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 08/09/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 số 0301888195 ngày 13/01/2022 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: 45.346.960.000 VND (Bốn mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động viễn thông khác, chi tiết: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet; Cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. Cung cấp các dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng; Khai thác và cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; Kinh doanh nội dung số; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng;

- Sửa chữa thiết bị liên lạc: Sửa chữa và bảo dưỡng, nâng cấp, hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, điện thoại di động;

- Xuất bản phần mềm, chi tiết: Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ; Sản xuất các phần mềm làm sẵn (không định dạng) như hệ thống điều hành kinh doanh và các ứng dụng khác; chương trình trò chơi máy vi tính;

- In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;

- Sản xuất linh kiện điện tử;

- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động;

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện lạnh, các loại thẻ dùng trong viễn thông, camera quan sát, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ, cửa sử dụng khóa điện tử, khóa điện tử; Bán buôn vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện; Bán buôn máy móc, máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính; Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán buôn thiết bị sản xuất năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối...) và các nguồn năng lượng tái tạo khác; Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, nông nghiệp thương mại, hàng hải và dịch vụ khác; Bán buôn máy móc thiết bị và dụng cụ đo lường;

- Công nghệ thông tin, chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ, chi tiết: Nghiên cứu các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính, chi tiết: Đại lý, cung cấp các dịch vụ nội dung số: Dịch vụ lưu trữ, xử lý và khai thác dữ liệu; quảng cáo trực tuyến khác trên mạng internet, mạng điện thoại di động và điện thoại cố định;
- Hoạt động viễn thông không dây, chi tiết: Kinh doanh các dịch vụ gia tăng trên mạng bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin, các phương tiện thông tin đại chúng; Hoạt động viễn thông không dây khác;
- Hoạt động viễn thông có dây;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, chi tiết: lắp đặt, bảo dưỡng các thiết bị viễn thông, tổng đài điện thoại, thiết bị phụ trợ, nguồn điện, thiết bị truyền dẫn. Lắp đặt các thiết bị điện- điện tử- điện công nghiệp, máy công cụ, máy móc cơ điện công nghiệp, mô tơ điện, hộp giảm tốc; lắp đặt hệ thống pin, điện thu nạp năng lượng mặt trời (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải và xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, chi tiết: Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video (trừ phát sóng);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán các thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông, thiết bị điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa: Đại lý ký gửi hàng hóa. Đại lý phân phối sản phẩm cấp và vật liệu viễn thông. Đại lý mua bán hàng hóa. Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Các lĩnh vực kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận kinh doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Công ty con:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển công nghệ thông minh (STID)	60%	60%	Lô I-3b-4-a, Đường N6, Khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, TP.Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

6. Đại diện pháp luật

Đại diện theo pháp luật: Lê Xuân Tiến Chức vụ: Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị

Đại diện công ty ký phát hành BCTC: Bùi Văn Bằng Chức vụ: Tổng Giám Đốc

(Theo giấy ủy quyền số 0907/UQ-VTC ngày 09 năm 07 năm 2021)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Công ty đã lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán EFFECT.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng mà công ty có giao dịch ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)*

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao Dịch 2 và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam VIB - Chi nhánh Sài Gòn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 Năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm ></u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5

6.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm ></u>
Phần mềm kế toán	8
Phần mềm Text to speech 2.0 (T2S)	3

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư công trình xây dựng nhà xưởng trên lô đất 5.000 mét vuông tại khu Công nghệ cao và được ghi nhận theo giá gốc.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất khu công nghệ cao từ năm 2023 đến năm 2044 và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí liên quan đến văn phòng đại diện tại Hà Nội. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)*

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả, thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê thiết bị.

Các khoản doanh thu chưa thực hiện đã được phân bổ hết theo đúng chu kỳ báo cáo.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động cung cấp, lắp đặt các thiết bị viễn thông, xây dựng công trình viễn thông, sản xuất những loại thẻ thông minh và thẻ thông thường ...;

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, thu cổ tức.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ bao gồm chi phí nhân viên, công cụ dụng cụ, chi phí bảo hành, chi phí quảng cáo tiếp thị, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

Các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất 5% đối với một số mặt hàng thiết bị viễn thông, sản phẩm khác; 10% đối với hoạt động bán lẻ, cung cấp, lắp đặt thiết bị viễn thông; không chịu thuế đối với hoạt động cho thuê phần mềm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)*

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
a. Phân loại theo tính chất				
Tiền mặt	20.403.797		6.137.877.391	
Tiền gửi ngân hàng	3.639.301.395		25.103.507.808	
Tiền đang chuyển	-		-	
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn đến 3 tháng)	5.830.000.000		450.000.000	
Cộng	9.489.705.192		31.691.385.199	
b. Phân loại theo bộ phận				
Công ty CP Viễn thông VTC	8.403.204.547		30.847.677.960	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	1.086.500.645		843.707.239	
Cộng	9.489.705.192		31.691.385.199	
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a. Phân loại theo tính chất				
	31/03/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	11.500.000.000	11.500.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
Cộng	11.500.000.000	11.500.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
b. Phân loại theo bộ phận				
Công ty CP Viễn thông VTC			-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh			11.500.000.000	11.000.000.000
Cộng			11.500.000.000	11.000.000.000
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
			31/03/2022	01/01/2022
			VND	VND
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net			44.848.106.903	58.469.102.273
Công ty Cổ Phần Cokyvina			-	1.760.913.000
Các công ty có vốn góp VNPT			7.238.326.002	6.355.853.354
Các khách hàng khác			10.316.189.041	22.376.682.025
			62.402.621.946	88.962.550.652
b. Phân loại theo bộ phận				
Công ty CP Viễn thông VTC			52.341.412.452	79.950.579.076
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh			10.061.209.494	9.011.971.576
Cộng			62.402.621.946	88.962.550.652

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty cổ phần Kim Ô	3.384.297.000	3.384.297.000
Công ty TNHH Công nghệ Quốc Vượng	21.009.100.000	-
Công ty TNHH Tư vấn Tích hợp CN và Thương Mại (TCI)	9.866.655.950	-
Công ty TNHH Dịch Vụ Viễn Thông Đức Vinh	7.218.787.000	179.100.000
Các khách hàng khác	2.236.644.655	1.414.663.536
	43.715.484.605	4.978.060.536
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	42.494.285.405	4.502.958.250
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	1.221.199.200	475.102.286
Cộng	43.715.484.605	4.978.060.536
5. Phải thu ngắn hạn khác	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Phải thu khác	1.106.137.379	772.077.068
Tạm ứng (*)	35.643.208.060	23.096.076.060
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	1.403.764.885	1.088.370.203
	38.153.110.324	24.956.523.331
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	36.644.970.581	23.922.199.327
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	1.508.139.743	1.034.324.004
Cộng	38.153.110.324	24.956.523.331
6. Hàng tồn kho	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.700.497.919	2.046.679.910
Công cụ, dụng cụ	3.087.280	9.195.280
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	29.776.474.003	23.279.354.647
Thành phẩm	306.423.720	196.982.220
Hàng hoá	33.907.326.025	35.594.368.858
Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	65.693.808.947	61.126.580.915

(*) Thể hiện các khoản tạm ứng cho cán bộ, nhân viên trong công ty, phục vụ cho việc triển khai các công trình, dự án đang thực hiện. Đến thời điểm báo cáo, các khoản tạm ứng chưa có chứng từ hoàn ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b. Phân loại theo bộ phận

Công ty CP Viễn thông VTC	64.638.268.201	58.580.837.492
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	1.055.540.746	2.545.743.423
Cộng giá gốc hàng tồn kho	65.693.808.947	61.126.580.915

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các dự án đã thực hiện đang trong quá trình nghiệm thu và chi phí các dự án đang thực hiện.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTCSố 750 (lầu 3), Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Tp. HCM
Tel: 028. 3833 1106 Fax: 028.3830 0253**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022
đến ngày 31/03/2022

Mẫu số 09a - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**a. Phân loại theo tính chất**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
						Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2022	23.836.743.938	37.947.992.876	8.568.892.706	803.678.798	67.469.880	71.224.778.198
Mua trong kỳ						-
Tăng khác						-
Thanh lý nhượng bán						-
Giảm khác (*)						-
Số dư ngày 31/03/2022	23.836.743.938	37.947.992.876	8.568.892.706	803.678.798	67.469.880	71.224.778.198
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2022	11.179.243.459	29.816.542.369	2.966.421.642	750.268.891	67.469.880	44.779.946.241
Khấu hao trong kỳ	253.150.008	986.591.847	246.105.350	2.368.752		1.488.215.957
Tăng khác						-
Thanh lý nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư ngày 31/03/2022	11.432.393.467	30.803.134.216	3.212.526.992	752.637.643	67.469.880	46.268.162.198
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2021	12.657.500.479	8.131.450.507	5.602.471.064	53.409.907	-	26.444.831.957
Tại ngày 31/03/2022	12.404.350.471	7.144.858.660	5.356.365.714	51.041.155	-	24.956.616.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b. Phân loại theo bộ phận

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Nguyên giá	71.224.778.198	-	-	71.224.778.198
VTC	24.417.603.854			24.417.603.854
STID	46.807.174.344			46.807.174.344
Khấu hao lũy kế	44.779.946.241	1.488.215.957	-	46.268.162.198
VTC	11.807.742.610	1.055.836.051		12.863.578.661
STID	32.972.203.631	432.379.906		33.404.583.537
Giá trị còn lại	26.444.831.957			24.956.616.000
VTC	12.609.861.244			11.554.025.193
STID	13.834.970.713			13.402.590.807

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

a. Phân loại theo tính chất

Chỉ tiêu	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2022	433.702.497	433.702.497
Mua trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán		
Số dư ngày 31/03/2022	433.702.497	433.702.497
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2022	319.611.638	319.611.638
Khấu hao trong kỳ	8.320.131	8.320.131
Thanh lý, nhượng bán		
Số dư ngày 31/03/2022	327.931.769	327.931.769
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2021	114.090.859	114.090.859
Tại ngày 31/03/2022	105.770.728	105.770.728

b. Phân loại theo bộ phận

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Nguyên giá	433.702.497	-	-	433.702.497
VTC	243.530.497			243.530.497
STID	190.172.000			190.172.000
Khấu hao lũy kế	319.611.638	8.320.131	-	327.931.769
VTC	129.439.638	8.320.131		137.759.769
STID	190.172.000	-		190.172.000
Giá trị còn lại	114.090.859			105.770.728
VTC	114.090.859			105.770.728
STID	-			-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ T04/2022 tới 2044 của VTC	1.209.715.000	1.221.989.500
Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ T04/2021 tới 2044 của STID	1.674.636.240	1.687.551.172
Chi phí bảo lãnh chờ phân bổ	63.638.396	122.667.632
Công cụ, dụng cụ	581.369.136	620.643.959
Chi phí khác	981.617.990	17.406.523
Cộng	4.510.976.762	3.670.258.786
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	1.981.940.522	1.978.307.614
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	2.529.036.240	1.691.951.172
Cộng	4.510.976.762	3.670.258.786



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Vay và nợ thuê tài chính

a. Phân loại theo tính chất

	01/01/2022		Trong năm		31/03/2022	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a.1)Vay ngắn hạn	74.637.836.538	74.637.836.538	29.063.228.400	14.095.940.527	89.605.124.411	89.605.124.411
Vay ngân hàng	37.639.836.538	37.639.836.538	28.063.228.400	14.095.940.527	51.607.124.411	51.607.124.411
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2 (1)	22.928.156.080	22.928.156.080	-	4.269.624.872	18.658.531.208	18.658.531.208
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN - CN Gia Định (2)	14.711.680.458	14.711.680.458	28.063.228.400	9.826.315.655	32.948.593.203	32.948.593.203
Vay cá nhân (3)	36.998.000.000	36.998.000.000	1.000.000.000	-	37.998.000.000	37.998.000.000
Tổng cộng	74.637.836.538	74.637.836.538	29.063.228.400	14.095.940.527	89.605.124.411	89.605.124.411

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 theo hợp đồng cấp tín dụng số 48158.21.103.2344761.TD ký ngày 06/09/2021 với giá trị hạn mức tín dụng 1: 100.000.000.000 tỷ và hạn mức tín dụng 2: 200.000.000.000 VND (Hạn mức tín dụng 2 chỉ phát sinh khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện: Công ty có nhu cầu sử dụng vượt giá trị của hạn mức tín dụng 1; có đề nghị gửi cho MB và được MB chấp thuận. Hạn mức tín dụng 2 có hiệu lực tại thời điểm Ngân hàng chấp thuận cho Công ty sử dụng khoản tín dụng trong hạn mức tín dụng 2.); thời hạn cấp tín dụng: đến ngày 11/08/2022; lãi suất vay: theo văn bản nhận nợ với ngân hàng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại, lắp đặt thiết bị viễn thông; tài sản đảm bảo khoản vay: Xe ô tô Toyota biển kiểm soát 51F 52447, Xe ô tô Toyota biển kiểm soát 30F 81551, xe ô tô Toyota biển kiểm soát 51D 62328 và xe ô tô Toyota biển kiểm soát 51D 63028, tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Sở GD2. Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do ngân hàng phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc, sổ tiết kiệm do các tổ chức tín dụng được ngân hàng chấp thuận phát hành, phương tiện vận tải theo quy định, hàng hóa và quyền đòi nợ hình thành từ phương án đối với phương án ngân hàng tài trợ.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN - Chi nhánh Gia Định theo hợp đồng cấp tín dụng số PLD201812049900/HDCTD ký ngày 06/04/2018 và phụ lục hợp đồng số PDL201812049900/HĐCTD/PL13 ngày 10/8/2021 với giá trị hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND; thời hạn cấp tín dụng: đến hết ngày 10/08/2022; thời hạn vay: trong hạn mức mà ngân hàng cho vay được quy định cụ thể tại Đề nghị giải ngân kèm Khế ước nhận nợ. Thời hạn tối đa của mỗi khoản vay theo quy định của ngân hàng (nếu có) trong từng thời kỳ; lãi suất vay: theo từng lần giải ngân được quy định cụ thể trên đề nghị giải ngân kèm Khế ước nhận nợ được lập theo mỗi lần rút vốn vay nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu do ngân hàng quy định tại từng thời kỳ; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh; tài sản đảm bảo khoản vay: Bất động sản; Phương tiện vận tải; Tài sản nhóm 1 theo quy định của Ngân hàng; Quyền đòi nợ và các tài sản đảm bảo/biện pháp đảm bảo khác.

(3) Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10%/năm, thời hạn vay 1 đến 3 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	89.605.124.411	74.637.836.538
Cộng	89.605.124.411	74.637.836.538
11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Thuế GTGT đầu ra	248.030.794	363.440.235
Thuế thu nhập doanh nghiệp	264.177.564	201.223.038
Thuế thu nhập cá nhân	763.700.787	293.835.608
Thuế nhà thầu nước ngoài	445.848.702	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.634.061	5.634.061
Cộng	1.727.391.908	864.132.942
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	1.381.984.256	497.743.921
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	345.407.652	366.389.021
Cộng	1.727.391.908	864.132.942
12. Chi phí phải trả	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Chi phí thuê nhà		
Trích trước lãi vay ngân hàng MB Sở Giao Dịch 2	-	26.305.610
Trích trước lãi vay ngân hàng TCB CN Gia Định	-	14.925.204
Lãi vay cá nhân phải trả	-	112.321.096
Trích trước khoản phải trả Nhà cung cấp	6.623.509.996	8.027.295.704
Chi phí thuê nhà thầu tạm trích	181.546.754	377.313.173
Cộng	6.805.056.750	8.558.160.787
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	6.755.889.750	8.558.160.787
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	49.167.000	-
Cộng	6.805.056.750	8.558.160.787
13. Phải trả ngắn hạn khác	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Kinh phí công đoàn	834.601.883	902.269.383
Bảo hiểm xã hội	-	52.247.601
Bảo hiểm y tế	42.075.957	69.318.957
Phải trả chi phí khoán dự án	213.170.000	207.438.000
Bảo hiểm thất nghiệp	4.410.140	10.464.140

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.139.305.000	2.139.305.000
Cổ tức phải trả	5.551.743.960	5.551.743.960
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.154.399.489	2.372.236.364
Cộng	10.939.706.429	11.305.023.405
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	10.091.719.199	10.261.426.425
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	847.987.230	1.043.596.980
Cộng	10.939.706.429	11.305.023.405

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

14. Vốn chủ sở hữu

14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ của Công ty	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	4	5
Số dư tại ngày 01/01/2021	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	10.999.618.631	23.821.796.662	80.313.109.293
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	372.112.070	372.112.070
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.008.944.970	(9.223.617.609)	(7.214.672.639)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2021	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	13.008.563.601	14.970.291.123	73.470.548.724
- Lãi lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(3.279.031.443)	(3.279.031.443)
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng do phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận năm 2021	-	-	-	20.753.197	(20.753.197)	-
Số dư tại ngày 31/03/2022	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	13.029.316.798	11.670.506.483	70.191.517.281
Lợi ích cổ đông không kiểm soát						14.776.929.789
Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/03/2022						84.968.447.070

Ghi chú:

(*) Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021: Công ty căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của Công Ty CP Đầu Tư và Phát triển Công nghệ thông minh ngày 23/03/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Vốn góp của nhà nước	21.163.160.000	21.163.160.000
Vốn góp của các cổ đông	24.183.800.000	24.183.800.000
Cộng	45.346.960.000	45.346.960.000

14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	45.346.960.000	45.346.960.000
Vốn góp đầu năm	45.346.960.000	45.346.960.000
Vốn góp cuối năm	45.346.960.000	45.346.960.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.982.057.300	4.529.143.000

14.4. Cổ phiếu

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.534.696	4.534.696
- Cổ phiếu phổ thông	4.534.696	4.534.696
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.553	5.553
- Cổ phiếu phổ thông	5.553	5.553
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
- Cổ phiếu phổ thông	4.529.143	4.529.143
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

14.5. Các quỹ của Công ty

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	13.029.316.798	13.008.563.601
Cộng	13.029.316.798	13.008.563.601

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Quý khách thuộc vốn chủ sở hữu là quý khuyến mãi khách hàng, dùng để tổ chức hội nghị, hội họp liên quan đến khách hàng hằng năm và thưởng cho các cá nhân, đơn vị bên ngoài có quan hệ kinh tế đã hoàn thành tốt các điều kiện kinh tế của hợp đồng.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ ngày	Từ ngày
	01/01/2022 đến 31/03/2022	01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Doanh thu bán hàng hoá	4.522.429.909	6.586.084.913
Doanh thu bán thành phẩm	8.762.243.116	7.346.234.500
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.379.170.490	10.236.487.898
Doanh thu hoạt động khác	247.492.467	408.276.558
Cộng	15.911.335.982	24.577.083.869
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	6.901.600.399	16.822.572.811
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	9.009.735.583	7.754.511.058
Cộng	15.911.335.982	24.577.083.869
16. Giá vốn hàng bán	Từ ngày	Từ ngày
	01/01/2022 đến	01/01/2021 đến
	31/03/2022	31/03/2021
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Giá vốn hàng hóa	3.778.775.441	4.926.441.916
Giá vốn thành phẩm	6.089.170.916	5.069.899.707
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.377.496.398	7.705.855.939
Giá vốn khác	118.425.501	118.425.501
Cộng	11.363.868.256	17.820.623.063
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	5.156.271.839	12.632.297.855
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	6.207.596.417	5.188.325.208
Cộng	11.363.868.256	17.820.623.063

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ ngày	Từ ngày
	01/01/2022 đến 31/03/2022	01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	90.597.699	154.275.013
Lãi chênh lệch tỷ giá	31.654.523	238.398.740
Doanh thu hoạt động tài chính khác	48.578	
Cộng	122.300.800	392.673.753
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	34.077.863	246.095.702
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	88.222.937	146.578.051
Cộng	122.300.800	392.673.753
18. Chi phí tài chính		
	Từ ngày	Từ ngày
	01/01/2022 đến	01/01/2021 đến
	31/03/2022	31/03/2021
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Lãi tiền vay	1.491.501.196	1.381.984.316
Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.674	25.979.585
Chi phí tài chính khác	-	
Cộng	1.491.515.870	1.407.963.901
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	1.491.501.196	1.407.859.606
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	14.674	104.295
Cộng	1.491.515.870	1.407.963.901
19. Thu nhập khác		
	Từ ngày	Từ ngày
	01/01/2022 đến	01/01/2021 đến
	31/03/2022	31/03/2021
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Thu từ thanh lý CCDC, TSCĐ	34.959.273	
Thu nhập khác	-	482.879.567
Cộng	34.959.273	482.879.567
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	-	482.879.567
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	34.959.273	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Cộng	34.959.273	482.879.567
20. Chi phí khác	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Tiền phạt do vi phạm hợp đồng	-	34.902.428
Cộng	-	34.902.428
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	-	34.902.428
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	-	-
Cộng	-	34.902.428
21. Chi phí bán hàng	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Chi phí nhân viên	1.760.769.275	1.764.620.563
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	17.138.902	3.840.069
Chi phí khấu hao TSCĐ	17.275.200	17.275.200
Chi phí bảo hành	59.492.712	61.519.447
Chi phí tiếp thị, hoa hồng	386.650.000	397.491.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	745.028.518	1.662.975.945
Chi phí bằng tiền khác	339.777.392	442.303.475
Cộng	3.326.131.999	4.350.025.699
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	1.716.954.843	2.913.365.869
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	1.609.177.156	1.436.659.830
Cộng	3.326.131.999	4.350.025.699
22. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Chi phí nhân viên	1.796.091.376	2.012.325.466
Chi phí vật liệu quản lý	60.365.462	50.378.467
Chi phí đồ dùng văn phòng	22.505.836	14.367.819
Chi phí khấu hao TSCĐ	249.258.476	254.017.076
Thuế, phí và lệ phí	67.770.218	45.734.809

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí dịch vụ mua ngoài	500.498.677	705.315.848
Chi phí bằng tiền khác	245.991.907	665.783.210
Cộng	2.942.481.952	3.747.922.695
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	2.035.131.788	2.850.703.117
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	907.350.164	897.219.578
Cộng	2.942.481.952	3.747.922.695
23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Công ty mẹ và công ty con phải nộp thuế TNDN cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%		
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ tạm tính như sau:		
	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	16.068.596.055	30.252.637.189
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	19.123.998.077	27.361.437.786
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.055.402.022)	2.891.199.403
<i>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN</i>	<i>1.640.739.539</i>	<i>(4.568.081.068)</i>
Các khoản chi phí loại trừ	1.640.739.539	231.918.932
+ Các khoản chi phí không được trừ	116.969.183	196.172.341
+ Thuế GTGT đầu ra của quà biếu quà tặng	35.150.000	35.746.591
+ Chi phí lãi vay vượt (theo NĐ 132/2020/NĐ-CP)	1.488.620.356	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	4.800.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	4.800.000.000
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.414.662.483)	(1.676.881.665)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	100.196.113	93.324.958
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	100.196.113	93.324.958
24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp công ty mẹ	(3.279.031.443)	(2.116.307.651)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
+ Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3.279.031.443)	(2.116.307.651)
+ Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	4.529.143	4.529.143

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/ cổ phiếu) (723,98) (467,26)

25. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3.279.031.443)	(2.116.307.651)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	(3.279.031.443)	(2.116.307.651)
+ Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	4.529.143	4.529.143
+ Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	(723,98)	(467,26)

VII. Những thông tin khác

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty theo quy định bao gồm:

- Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn).

- Các công ty liên kết.

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan của Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ Phần Cokyvina	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu Chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Thông Minh	Công ty con
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Doanh thu		
Bán hàng cho Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	-	4.088.429.463
Bán hàng cho Công ty Cổ Phần Cokyvina	-	3.461.250.000
Bán hàng cho các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu Chính Viễn thông Việt Nam	9.471.172.298	769.810.834
Cộng	9.471.172.298	8.319.490.297
	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Mua hàng		
Mua hàng của Công ty Cổ Phần Cokyvina	-	-
Mua hàng của các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu Chính Viễn thông Việt Nam	134.361.746	203.485.559
Cộng	134.361.746	203.485.559
	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Doanh thu hoạt động tài chính		
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh	-	4.800.000.000
Cộng	-	4.800.000.000
	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Số dư với các bên liên quan		
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	58.903.997.390	135.999.215.411
Phải thu khách hàng	58.469.102.273	135.783.144.621
Phải thu khác	434.895.117	216.070.790
Công ty Cổ Phần Cokyvina	1.760.913.000	54.525.822.010
Phải thu khách hàng	1.760.913.000	53.646.087.010
Người mua ứng tiền trước	-	879.735.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu Chính Viễn thông

Việt Nam

Phải thu khách hàng

Phải thu khác

Phải trả người bán

7.346.702.344

7.231.561.002

112.598.443

2.542.899

7.223.985.371

6.349.088.354

112.598.443

762.298.574

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Đại diện pháp luật

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thụy Kiều Giang

Nguyễn Thụy Kiều Giang



Lê Xuân Tiên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 1 năm 2022
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		205.689.724.902	198.650.993.184
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	8.403.204.547	30.847.677.960
1. Tiền	111		2.573.204.547	30.397.677.960
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.830.000.000	450.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		131.390.763.238	108.285.831.453
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.3.	52.341.412.452	79.950.579.076
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	42.494.285.405	4.502.958.250
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.a.	36.644.970.581	23.922.199.327
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(89.905.200)	(89.905.200)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6.	64.638.268.201	58.580.837.492
1. Hàng tồn kho	141		64.638.268.201	58.580.837.492
V Tài sản ngắn hạn khác	150		1.257.488.916	936.646.279
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.a.	219.405.907	83.837.459
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		942.773.754	757.499.565
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		95.309.255	95.309.255
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		32.864.736.443	33.925.259.717
I Các khoản phải thu dài hạn	210		23.000.000	23.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.b.	23.000.000	23.000.000
II. Tài sản cố định	220		11.659.795.921	12.723.952.103
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	11.554.025.193	12.609.861.244
- Nguyên giá	222		24.417.603.854	24.417.603.854
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12.863.578.661)	(11.807.742.610)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	105.770.728	114.090.859
- Nguyên giá	228		243.530.497	243.530.497
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(137.759.769)	(129.439.638)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	19.200.000.000	19.200.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.200.000.000	19.200.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.981.940.522	1.978.307.614
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.b.	1.981.940.522	1.978.307.614
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		238.554.461.345	232.576.252.901

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 1 năm 2022
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
A NỢ PHẢI TRẢ	300		171.384.207.819	161.941.817.971
I. Nợ ngắn hạn	310		171.384.207.819	161.941.817.971
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.	41.382.740.832	46.042.262.004
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.165.160.960	19.010.253.980
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.	1.381.984.256	497.743.921
4. Phải trả người lao động	314		921.280.509	142.426.414
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13.	6.755.889.750	8.558.160.787
6. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.	10.091.719.199	10.261.426.425
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11.	89.605.124.411	74.637.836.538
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.080.307.902	2.791.707.902
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		67.170.253.526	70.634.434.930
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15.	67.170.253.526	70.634.434.930
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45.346.960.000	45.346.960.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45.346.960.000	45.346.960.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		200.264.000	200.264.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(55.530.000)	(55.530.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.226.292.206	11.226.292.206
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.452.267.320	13.916.448.724
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.916.448.724	8.951.868.628
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.464.181.404)	4.964.580.096
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		238.554.461.345	232.576.252.901

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật



Trương Thị Anh Đào

Nguyễn Thụy Kiều Giang

Lê Xuân Tiến

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	6.901.600.399	16.822.572.811	6.901.600.399	16.822.572.811
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		6.901.600.399	16.822.572.811	6.901.600.399	16.822.572.811
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	5.156.271.839	12.632.297.855	5.156.271.839	12.632.297.855
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.745.328.560	4.190.274.956	1.745.328.560	4.190.274.956
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	34.077.863	5.046.095.702	34.077.863	5.046.095.702
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	1.491.501.196	1.407.859.606	1.491.501.196	1.407.859.606
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.491.501.196	1.381.984.316	1.491.501.196	1.381.984.316
8 Chi phí bán hàng	24	VI.7.	1.716.954.843	2.913.365.869	1.716.954.843	2.913.365.869
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7.	2.035.131.788	2.850.703.117	2.035.131.788	2.850.703.117
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24 + 25)}	30		(3.464.181.404)	2.064.442.066	(3.464.181.404)	2.064.442.066
11 Thu nhập khác	31	VI.5.	-	482.879.567	-	482.879.567
12 Chi phí khác	32	VI.6.	-	34.902.428	-	34.902.428
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	447.977.139	-	447.977.139
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(3.464.181.404)	2.512.419.205	(3.464.181.404)	2.512.419.205
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(3.464.181.404)	2.512.419.205	(3.464.181.404)	2.512.419.205

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2022

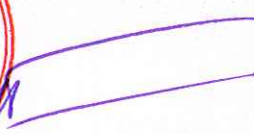
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật



Trương Thị Anh Đào

Nguyễn Thụy Kiều Giang

Lê Xuân Tiên

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(3.464.181.404)	2.512.419.205
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.064.156.182	1.275.402.724
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(4.514.484)	1.738.101
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.880.840)	(4.807.696.962)
- Chi phí lãi vay	06		1.491.501.196	1.381.984.316
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(915.919.350)	363.847.384
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(23.290.205.974)	68.072.623.321
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.057.430.709)	(1.274.985.362)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(4.659.946.115)	(60.558.526.395)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(139.201.356)	(87.838.277)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.645.053.106)	(1.512.446.610)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(1.844.682.560)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(711.400.000)	(21.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(37.419.156.610)	3.136.991.501
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(201.500.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.880.840	4.807.696.962
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.880.840	4.606.196.962
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		29.063.228.400	29.750.946.552
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(14.095.940.527)	(49.878.466.291)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		14.967.287.873	(20.127.519.739)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(22.448.987.897)	(12.384.331.276)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30.847.677.960	16.870.104.624
Ảnh hưởng của thay đổi TGHE quy đổi ngoại tệ	61		4.514.484	(1.738.101)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	8.403.204.547	4.484.035.247

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG VTC
Đại diện pháp luật





Trương Thị Anh Đào

Nguyễn Thụy Kiều Giang

Lê Xuân Tiến

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2022

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		26.209.440.756	24.645.870.162
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>V.1</i>	<i>1.086.500.645</i>	<i>843.707.239</i>
1. Tiền	111		1.086.500.645	843.707.239
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>11.500.000.000</i>	<i>11.000.000.000</i>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.10	11.500.000.000	11.000.000.000
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>12.567.399.365</i>	<i>10.298.248.794</i>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.a	10.061.209.494	9.011.971.576
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.a	1.221.199.200	475.102.280
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.a	1.455.270.671	981.454.932
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.2.c	(170.280.000)	(170.280.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>V.6</i>	<i>1.055.540.746</i>	<i>2.466.672.542</i>
1. Hàng tồn kho	141		1.055.540.746	2.545.743.423
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(79.070.881)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>			<i>37.241.587</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153	V.13		37.241.587
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			

S. D. N. T. H. A. N.
 QUẬN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.420.077.333	16.262.699.705
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		488.450.286	735.777.820
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.b	488.450.286	735.777.820
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		13.402.590.807	13.834.970.713
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	13.402.590.807	13.834.970.713
- Nguyên giá	222		46.807.286.793	46.807.286.793
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33.404.695.986)	(32.972.316.080)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8		
- Nguyên giá	228		190.172.000	190.172.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(190.172.000)	(190.172.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.529.036.240	1.691.951.172
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.b	2.529.036.240	1.691.951.172
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		42.629.518.089	40.908.569.867

03/11/2017 15:00:00

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.687.193.617	4.240.240.002
I. Nợ ngắn hạn	310		5.687.193.617	4.240.240.002
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	1.968.923.690	1.094.964.743
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	1.112.412.000	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	345.407.652	366.389.021
4. Phải trả người lao động	314	V.14	500.000.000	831.481.875
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	49.167.000	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.a	850.987.230	1.046.596.980
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	860.296.045	900.807.383
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

151
ÔN
Ồ
Ồ
VÀ
ÔNG
ÔN
HỒ

151
ÔN
Ồ
Ồ
VÀ
ÔNG
ÔN
HỒ

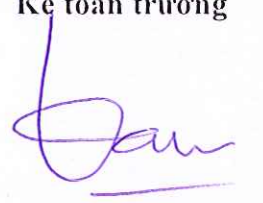
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		36.942.324.472	36.668.329.865
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>V.19</i>	<i>36.942.324.472</i>	<i>36.668.329.865</i>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.000.000.000	32.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		32.000.000.000	32.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.005.040.987	2.970.452.325
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.937.283.485	1.697.877.540
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.628.700.216	1.351.990.916
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		308.583.269	345.886.624
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<i>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	<i>430</i>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành định	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		42.629.518.089	40.908.569.867

27
3 T
H
P
H
A
N
G
M
H
H
O

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12

Người lập biểu

Lê Phạm Quỳnh Đan

Kế toán trưởng

Lê Phạm Quỳnh Đan

Lập ngày 14 tháng 04 năm 2022

Giám đốc

Trần Văn Mua



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

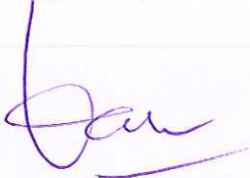
Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		408.779.382	378.780.198
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			265.606.840	348.758.519
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		432.379.906	495.232.275
- Các khoản dự phòng	03		(79.070.881)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		14.674	104.295
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(87.716.859)	(146.578.051)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>		674.386.222	727.538.717
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.934.990.845)	10.276.434.686
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.490.202.677	757.920.730
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		1.424.510.427	(8.450.425.969)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(837.085.068)	48.309.592
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(319.048.422)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(75.100.000)	(41.128.400)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		741.923.413	2.999.600.934
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.000.000.000)	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.500.000.000	9.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		884.667	3.282.161
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		(499.115.333)	4.503.282.161

C. C. I. I. E. N. M. I. N. H.

8 1 8 J P T T

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.000.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(8.000.000.000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	242.808.080	(497.116.905)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	843.707.239	705.395.177
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(14.674)	(104.295)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1.086.500.645	208.173.977

Người lập biểu



Lê Phạm Quỳnh Đan

Kế toán trưởng



Lê Phạm Quỳnh Đan

Lập ngày 14 tháng 04 năm 2022



Giám đốc



Lê Văn Mua

